



Người ký: CÔNG TY
CỔ PHẦN
VIGLACERA ĐÔNG
TRIỀU

Thời gian ký: 28.07.2026
12:22:54 +07:00

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 35
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 35

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh đăng ký lần đầu số 5700486105 ngày 01/03/2004 và thay đổi lần thứ 14 ngày 11/03/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Thành	Chủ tịch	
Ông Trần Hồng Quang	Thành viên	
Ông Trần Duy Hưng	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Việt	Thành viên	
Ông Trần Văn Thắng	Thành viên	
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2026)
Bà Hoàng Minh Ngọc	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2026)

Giám đốc

Ông Trần Văn Thắng

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hồng Phong	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2026)
Ông Phạm Phùng Dương	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2026)
Ông Nguyễn Văn Hào	Kiểm soát viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2026)
Ông Bùi Hải Đăng	Kiểm soát viên	
Ông Phạm Văn Quỳnh	Kiểm soát viên	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2026)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Trần Văn Thắng - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.



Trần Văn Thắng

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 07 năm 2026

Số: 250726.001/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều ("Công ty") được lập ngày 25 tháng 07 năm 2026, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2026, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 89,53 tỷ VND, kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty lỗ 12,35 tỷ VND, điều này làm cho tổng lỗ lũy kế đến ngày 30/06/2026 là 122,47 tỷ VND, tương ứng 122,47% vốn góp của chủ sở hữu, số tiền nợ thuế và bảo hiểm quá hạn chưa thanh toán là 4,9 tỷ VND. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		88.549.712.199	79.211.207.786
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.640.486.229	2.570.448.774
111	1. Tiền		2.640.486.229	2.570.448.774
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.405.074.378	1.369.283.521
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		1.405.074.378	1.369.283.521
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.452.105.559	1.045.029.691
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.325.373.399	5.325.332.926
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.588.841.443	1.007.225.795
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.648.777.342	3.823.357.595
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.110.886.625)	(9.110.886.625)
140	IV. Hàng tồn kho	9	82.747.765.056	74.116.259.132
141	1. Hàng tồn kho		85.985.274.943	77.513.017.206
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.237.509.887)	(3.396.758.074)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		304.280.977	110.186.668
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	304.280.977	110.186.668
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		82.579.045.285	93.697.938.072
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.331.255.000	3.156.614.553
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.331.255.000	3.156.614.553
220	II. Tài sản cố định		78.461.089.932	87.346.018.084
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	78.461.089.932	87.346.018.084
222	- Nguyên giá		363.802.177.476	363.802.177.476
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(285.341.087.544)	(276.456.159.392)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		39.000.000	39.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.000.000)	(39.000.000)
260	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	110.000.000	110.000.000
263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		110.000.000	110.000.000
270	IV. Tài sản dài hạn khác		676.700.353	3.085.305.435
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	676.700.353	3.085.305.435
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		171.128.757.484	172.909.145.858

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		192.662.075.051	182.096.150.504
310	I. Nợ ngắn hạn		178.081.948.580	168.862.064.253
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	24.941.580.135	21.903.539.608
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	5.263.682.846	630.790.768
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	5.738.655.733	2.916.484.681
315	4. Phải trả người lao động		7.875.037.497	11.179.048.599
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	12.789.760.056	6.932.964.670
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	7.835.293.444	4.446.122.363
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	113.156.335.019	120.381.509.714
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		481.603.850	471.603.850
330	II. Nợ dài hạn		14.580.126.471	13.234.086.251
331	1. Phải trả người bán dài hạn	13	2.536.901.698	2.893.701.698
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	8.799.290.000	7.183.770.000
343	3. Dự phòng phải trả dài hạn	19	3.243.934.773	3.156.614.553
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	(21.533.317.567)	(9.187.004.646)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn		(124.250.700)	(124.250.700)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.064.363.100	1.064.363.100
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(122.473.429.967)	(110.127.117.046)
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(110.127.117.046)	(87.627.668.393)
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(12.346.312.921)	(22.499.448.653)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		171.128.757.484	172.909.145.858


Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu


Lê Đình Việt
Kế toán trưởng


Trần Văn Thắng
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 25 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	77.754.836.530	61.306.769.068
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.754.836.530	61.306.769.068
11	3. Giá vốn hàng bán	23	76.218.133.402	65.153.044.661
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.536.703.128	(3.846.275.593)
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	37.998.055	29.891.752
23	6. Chi phí tài chính	25	5.680.575.984	5.400.154.014
24	Trong đó: Chi phí đi vay		5.680.575.984	5.400.154.014
25	7. Chi phí bán hàng	26	4.924.980.534	95.662.754
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3.172.817.702	3.162.421.784
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.203.673.037)	(12.474.622.393)
31	10. Thu nhập khác	28	187.483	-
32	11. Chi phí khác	29	142.827.367	36.474.729
40	12. Lợi nhuận khác		(142.639.884)	(36.474.729)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(12.346.312.921)	(12.511.097.122)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(12.346.312.921)	(12.511.097.122)
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(1.235)	(1.251)

Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu

Lê Đình Việt
Kế toán trưởng

Trần Văn Thắng
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 25 tháng 07 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(12.346.312.921)	(12.511.097.122)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.884.928.152	9.349.746.618
03	- Các khoản dự phòng		(71.927.967)	(196.369.149)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(35.790.857)	(29.891.752)
06	- Chi phí đi vay		5.680.575.984	5.400.154.014
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.111.472.391	2.012.542.609
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(581.716.315)	(499.973.194)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.472.257.737)	4.187.380.666
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		14.999.482.773	5.256.332.847
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		2.214.510.773	(1.357.514.841)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(4.601.799.735)	(6.121.575.709)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		30.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.679.692.150	3.477.192.378
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(62.008.824)	(53.178.638)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		62.008.824	11.204.161
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	(41.974.477)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		76.294.190.278	100.723.777.799
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(81.903.844.973)	(105.446.702.561)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.609.654.695)	(4.722.924.762)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		70.037.455	(1.287.706.861)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.570.448.774	1.453.237.913
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	2.640.486.229	165.531.052

Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu

Lê Đình Việt
Kế toán trưởng

Trần Văn Thắng
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 25 tháng 07 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh đăng ký lần đầu số 5700486105 ngày 01/03/2004 và thay đổi lần thứ 14 ngày 11/03/2025 do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 335 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 336 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất Công nghiệp

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2026, tình hình kinh tế, chính trị trên thế giới cũng như trong nước tiếp tục có những diễn biến phức tạp gây ra những khó khăn lớn và ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong đó, giá cả các yếu tố đầu vào, đặc biệt là giá than vẫn duy trì ở mức cao là những yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của Công ty. Hơn thế nữa, những khó khăn của nền kinh tế nói chung từ cuối năm 2022 đến nay đã làm giảm sức mua, dẫn đến tình trạng tiêu thụ chậm và buộc Công ty phải cắt giảm sản lượng sản xuất và giảm giá bán để đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm.

Tại thời điểm 30/06/2026, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 89,53 tỷ VND, kết quả hoạt động kinh doanh trong 6 tháng đầu năm của Công ty lỗ 12,35 tỷ VND, điều này làm cho tổng lỗ lũy kế đến ngày 30/06/2026 là 122,47 tỷ VND, tương ứng 122,47% vốn góp của chủ sở hữu, số tiền nợ thuế và bảo hiểm quá hạn chưa thanh toán là 4,9 tỷ VND. Những sự kiện này, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì:

- Công ty thuộc hệ thống Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.
- Năm 2025 Công ty đã hoàn thành việc gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản và thủ tục thuê đất tại mỏ nguyên liệu Trảng An và tiếp tục khai thác để bổ sung nguyên liệu phục vụ sản xuất cũng như bán cho các khách hàng khác có nhu cầu. Ngoài ra, Công ty cũng đang triển khai việc điều chỉnh dự án đầu tư khai thác mỏ Đầm Hà để tiến tới có thể khai thác và bán ra ngoài đáp ứng nhu cầu nguyên liệu sản xuất của các khách hàng trên địa bàn và có nguồn tiền phục vụ sản xuất kinh doanh.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng điều chỉnh phi hồi tố đối với các chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Thông tư số 99/2025/TT-BTC cũng yêu cầu thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính. Số liệu so sánh đã được chuyển đổi, phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại và tuân thủ quy định có liên quan của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 37 của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Ước tính các khoản dự phòng phải trả.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của Công ty Cổ phần Cầu Xây không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	10 năm

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

Chi phí xây dựng và phí cấp quyền các mỏ sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo sản lượng đất thực tế khai thác nhân với đơn giá khai thác dự toán (được xác định bằng cách lấy tổng chi phí phát sinh dự kiến đến ngày kết thúc thời hạn khai thác mỏ chia cho trữ lượng còn lại được khai thác theo giấy phép khai thác).

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, các khoản chi phí phải trả khác,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

3 TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	77.741.752	4.735.300
Tiền gửi không kỳ hạn	2.562.744.477	2.565.713.474
	2.640.486.229	2.570.448.774

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Quảng Ninh	VND	Không kỳ hạn	0,20%	2.496.673.912
- Các ngân hàng khác	VND	Không kỳ hạn	0,1% - 0,25%	66.070.565
				2.562.744.477

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.405.074.378	1.405.074.378	1.369.283.521	1.369.283.521
	1.405.074.378	1.405.074.378	1.369.283.521	1.369.283.521

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 1.405.074.378 VND, trong đó số dư tiền lãi dự thu là 23.728.867 VND và số dư gốc là 1.381.345.511 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất 4,7%/năm.

Khoản tiền này được Công ty sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2026 là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cầu Xay với giá trị 110.000.000 VND, tương ứng với 11.000 cổ phần.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên khác				
Ông Nguyễn Văn Tường	2.204.733.000	(2.204.733.000)	2.204.733.000	(2.204.733.000)
Ông Nguyễn Quốc Huynh	1.032.541.365	(1.032.541.365)	1.032.541.365	(1.032.541.365)
Ông Vũ Thái Sơn	886.003.555	(886.003.555)	886.003.555	(886.003.555)
Các khách hàng khác	1.202.095.479	(1.202.055.006)	1.202.055.006	(1.202.055.006)
	5.325.373.399	(5.325.332.926)	5.325.332.926	(5.325.332.926)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên khác				
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	400.611.786	-	-	-
Ông Nguyễn Hữu Dũng	240.343.234	(240.343.234)	240.343.234	(240.343.234)
Ông Nguyễn Ngọc Rõng	209.592.763	(209.592.763)	209.592.763	(209.592.763)
Công ty CP Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền	78.936.899	(78.936.899)	78.936.899	(78.936.899)
Các người bán khác	659.356.761	(152.880.056)	478.352.899	(152.880.056)
	1.588.841.443	(681.752.952)	1.007.225.795	(681.752.952)

7 PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu người lao động	543.492.049	(519.697.849)	543.837.645	(519.697.849)
- Ông Nguyễn Thanh Sơn	421.756.890	(421.756.890)	421.756.890	(421.756.890)
- Các cá nhân khác	121.735.159	(97.940.959)	122.080.755	(97.940.959)
BHXX phải thu người lao động	459.081.095	-	631.315.752	-
Phải thu khác	2.646.204.198	(2.584.102.898)	2.648.204.198	(2.584.102.898)
	3.648.777.342	(3.103.800.747)	3.823.357.595	(3.103.800.747)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	3.331.255.000	-	3.156.614.553	-
- Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh (i)	3.331.255.000	-	3.156.614.553	-
	3.331.255.000	-	3.156.614.553	-

(i) Đây là khoản tiền Công ty đã nộp để ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản tại vùng nguyên liệu Trảng An và Đầm Hà theo Quyết định số 2364/QĐ-UBND ngày 21/07/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	5.325.332.926	-	5.325.332.926	-
Ông Nguyễn Văn Tường	2.204.733.000	-	2.204.733.000	-
Ông Nguyễn Quốc Huỳnh	1.032.541.365		1.032.541.365	
Ông Vũ Thái Sơn	886.003.555		886.003.555	
Các đối tượng khác	1.202.055.006	-	1.202.055.006	-
Trả trước cho người bán	681.752.952	-	681.752.952	-
Ông Nguyễn Hữu Dũng	240.343.234	-	240.343.234	-
Ông Nguyễn Ngọc Rõng	209.592.763		209.592.763	
Công ty CP Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền	78.936.899		78.936.899	
Trả trước cho người bán khác	152.880.056	-	152.880.056	-
Phải thu khác	3.103.800.747	-	3.103.800.747	-
Ông Nguyễn Văn Tường	161.975.866	-	161.975.866	-
Ông Phan Anh Phong	466.469.605		466.469.605	
Ông Hồ Ngọc Tuấn	345.007.670		345.007.670	
Các đối tượng khác	2.130.347.606	-	2.130.347.606	-
	9.110.886.625	-	9.110.886.625	-

9 HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	42.952.487.277	-	43.932.128.557	-
Công cụ, dụng cụ	600.568.401	-	643.462.688	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.772.434.543	-	1.969.915.157	-
Sản phẩm	40.659.784.722	(3.237.509.887)	30.967.510.804	(3.396.758.074)
	85.985.274.943	(3.237.509.887)	77.513.017.206	(3.396.758.074)

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 85.985.274.943 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 77.513.017.206 VND).

Các lý do dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ theo giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày 30/06/2026.

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	304.280.977	110.186.668
	304.280.977	110.186.668
b) Dài hạn		
Chi phí vùng nguyên liệu Trảng An (*)	-	2.408.605.082
Chi phí vùng nguyên liệu Đầm Hà (**)	676.700.353	676.700.353
	676.700.353	3.085.305.435

(*) Theo Quyết định số 4149/QĐ-UBND ngày 16/11/2004 của UBND tỉnh Quảng Ninh đã gia hạn tại Quyết định số 2733/QĐ-UBND ngày 09/09/2009 kèm theo Phụ lục 1 ban hành giấy phép cho phép Công ty khai thác sét sản xuất gạch ngói tại xã Trảng An, huyện Đông Triều trong ranh giới khu vực khai thác có diện tích 16,8 ha, cụ thể như sau:

- Trữ lượng địa chất: 898.299 m³
- Trữ lượng khai thác: 808.459 m³
- Công suất khai thác: 45.000 m³/năm
- Thời hạn khai thác: 15 năm (kể từ ngày gia hạn giấy phép).

Theo Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 24/02/2022, Công ty đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt về việc điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản để giảm thời hạn khai thác, tăng công suất, giảm diện tích, điều chỉnh ranh giới và mục đích sử dụng. Nội dung điều chỉnh cụ thể như sau:

- Trữ lượng địa chất: 961.608 m³
- Trữ lượng khai thác: 871.779 m³
- Công suất khai thác: 120.000 m³/năm
- Thời hạn khai thác: 31/12/2023.

Ngày 28/06/2024, Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn) số 1912/GP-UBND với nội dung cụ thể như sau:

- Thời hạn khai thác đến ngày 31/12/2026.
- Công suất khai thác: 120.000 m³/năm
- Trữ lượng địa chất: 400.237 m³
- Trữ lượng khai thác: 313.522 m³.

Dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 với nội dung điều chỉnh thành cụ thể như sau:

- Mục tiêu của dự án đầu tư: Cung cấp nguyên liệu sản xuất cho nhà máy sản xuất gạch ngói Đông Triều tại phường Hồng Phong và phường Xuân Sơn, thành phố Đông Triều của Công ty CP Viglacera Đông Triều và các nhà máy gạch ngói trên địa bàn tỉnh.

- Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư: đến hết ngày 31/12/2026. Sau năm 2026, Nhà đầu tư phải lập thủ tục để án đóng cửa mỏ và cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

- Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

+ Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn: Theo tiến độ thực hiện dự án; Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm đối với nội dung này.

+ Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động: Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng; đầu tư, mua sắm trang thiết bị, đưa toàn bộ dự án vào hoạt động, khai thác theo đúng ranh giới, quy mô, công suất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đến hết ngày 31/12/2026.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đang tiến hành khai thác mỏ.

(**) Chi phí vùng nguyên liệu Đầm Hà đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại Quyết định số 2091/QĐ-UBND ngày 22/07/2015 về việc cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, công suất khai thác là 48.000 m³/năm, thời gian khai thác là 12,5 năm kể từ ngày ký giấy phép.

Các chi phí chờ phân bổ dài hạn này được phân bổ vào giá thành khai thác đất theo chính sách kế toán tại thuyết minh số 2.11.

Công ty Cổ phần Viglacera Đồng Triều

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	142.748.908.786	204.392.398.345	15.826.507.722	834.362.623	363.802.177.476
Số dư cuối kỳ	142.748.908.786	204.392.398.345	15.826.507.722	834.362.623	363.802.177.476
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	103.358.358.948	160.553.816.303	11.709.621.518	834.362.623	276.456.159.392
Khấu hao trong kỳ	3.261.543.986	5.015.520.634	607.863.532	-	8.884.928.152
Số dư cuối kỳ	106.619.902.934	165.569.336.937	12.317.485.050	834.362.623	285.341.087.544
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	39.390.549.838	43.838.582.042	4.116.886.204	-	87.346.018.084
Tại ngày cuối kỳ	36.129.005.852	38.823.061.408	3.509.022.672	-	78.461.089.932

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 21.116.671.304 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 23.975.159.729 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 97.828.707.935 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 92.496.752.931 VND).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán có nguyên giá là 39.000.000 VND đã hết khấu hao.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Bên liên quan	600.000.000	249.999.969
Công ty CP Viglacera Hạ Long	600.000.000	249.999.969
Bên khác	24.341.580.135	21.653.539.639
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Cát Lợi Hạ Long	4.375.136.521	3.408.495.346
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Khánh Linh	6.556.473.708	4.773.416.423
Công ty TNHH Hà Hùng Anh	2.268.463.126	3.335.339.030
Các đối tượng khác	11.141.506.780	10.136.288.840
	24.941.580.135	21.903.539.608
b) Dài hạn		
Bên liên quan		
Công ty CP Viglacera Hạ Long	2.536.901.698	2.893.701.698
	2.536.901.698	2.893.701.698

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	4.800.000.000	500.186.131
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	4.300.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	-	186.131
Công ty CP Viglacera Hạ Long	500.000.000	500.000.000
Bên khác	463.682.846	130.604.637
Các khách hàng khác	463.682.846	130.604.637
	5.263.682.846	630.790.768

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGÁN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.653.680.638	3.370.212.618	2.247.662.298	-	2.776.230.958
Thuế thu nhập cá nhân	-	26.162.728	193.961.417	116.789.298	-	103.334.847
Thuế tài nguyên	-	923.452.170	1.954.655.903	1.241.465.528	-	1.636.642.545
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	226.485.720	918.737.792	226.485.720	-	918.737.792
Các loại thuế khác	-	86.703.425	337.833.604	120.827.438	-	303.709.591
	-	2.916.484.681	6.775.401.334	3.953.230.282	-	5.738.655.733

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tại ngày 30/06/2026: Số dư nợ thuế quá hạn là: 3.036.349.512 VND

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí lãi vay	7.485.095.309	6.642.938.670
Chi thường doanh số cho các đại lý	538.109.790	222.526.000
Chi phí trích trước mở Trảng An	4.643.554.957	-
Chi phí phải trả khác	123.000.000	67.500.000
	12.789.760.056	6.932.964.670

17 PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	2.514.745.328	2.250.335.528
Bảo hiểm xã hội	2.580.533.798	566.289.161
Chi phí lãi vay	342.100.230	184.058.702
- Ông Trần Văn Mạnh	211.375.638	-
- Ông Vũ Nam Trung	119.562.192	119.562.192
- Các cá nhân khác	11.162.400	64.496.510
Phải trả khác	2.397.914.088	1.445.438.972
- Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	112.800.000	112.800.000
- Phải trả hoàn vượt tạm ứng	209.946.181	164.076.207
- Tiền vay ông Trần Văn Mạnh	1.234.987.000	500.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	840.180.907	668.562.765
	7.835.293.444	4.446.122.363

Tại ngày 30/06/2026, số dư nợ bảo hiểm xã hội quá hạn nộp là: 1.889.478.998 VND

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn (i)

Vay ngắn hạn
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả

b) Vay dài hạn

Vay dài hạn (ii)

Khoản đến hạn trả trong 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
	74.043.907.714	68.280.927.278	68.808.419.973	73.516.415.019
	46.337.602.000	5.412.973.000	12.110.655.000	39.639.920.000
	120.381.509.714	73.693.900.278	80.919.074.973	113.156.335.019
	53.521.372.000	8.013.263.000	13.095.425.000	48.439.210.000
	53.521.372.000	8.013.263.000	13.095.425.000	48.439.210.000
	(46.337.602.000)	(5.412.973.000)	(12.110.655.000)	(39.639.920.000)
	7.183.770.000			8.799.290.000

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

						VND	VNI
Vay ngắn hạn							
Bên khác							
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Triều	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định và hàng tồn kho (*)	73.516.415.019	74.043.907.714
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	8.712.357.254	8.873.717.290
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định, hàng tồn kho và tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.590.743.695	2.590.743.695
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định và doanh thu (*)	956.973.700	1.083.310.607
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả							
Bên liên quan							
Ông Vũ Đức Ty	VND	Theo thỏa thuận	18 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp	39.639.920.000	46.337.602.000
Ông Đào Bá Dong	VND	Theo thỏa thuận	18 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp	23.132.927.000	24.884.217.000
Ông Trần Hồng Quang	VND	Theo thỏa thuận	18 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp	8.617.629.000	8.617.629.000
Bà Trần Thị Toàn	VND	Theo thỏa thuận	18 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp	6.826.550.000	6.826.550.000
						-	1.751.290.000
						7.688.748.000	7.688.748.000
Bên khác							
Ông Trần Văn Mạnh	VND	Theo thỏa thuận	18 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp	16.506.993.000	21.453.385.000
Vay cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo thỏa thuận	18 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp	4.970.755.000	4.970.755.000
						11.536.238.000	16.482.630.000
						113.156.335.019	120.381.509.714

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

Vay dài hạn									
Bên liên quan									
Ông Vũ Đức Ty	VND	Theo thỏa thuận	18 tháng	Theo từng hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	24.884.217.000	24.884.217.000	8.617.629.000
Ông Đào Bá Dong	VND	Theo thỏa thuận	18 tháng	Theo từng hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	6.826.550.000	6.826.550.000	6.826.550.000
Ông Trần Hồng Quang	VND	Theo thỏa thuận	18 tháng	Theo từng hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	1.751.290.000	1.751.290.000	1.751.290.000
Bà Trần Thị Toàn	VND	Theo thỏa thuận	18 tháng	Theo từng hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	7.688.748.000	7.688.748.000	7.688.748.000
Bên khác									
Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh	VND	Theo thỏa thuận	18 tháng	Theo từng hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	23.554.993.000	28.637.155.000	-
Ông Trần Văn Mạnh	VND	Theo thỏa thuận	18 tháng	Theo từng hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	4.970.755.000	4.970.755.000	4.970.755.000
Vay cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo thỏa thuận	18 tháng	Theo từng hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	15.195.265.000	23.666.400.000	23.666.400.000
							48.439.210.000	53.521.372.000	
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng							(39.639.920.000)	(46.337.602.000)	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							8.799.290.000	7.183.770.000	

(*) Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
	3.243.934.773	3.156.614.553
	<u>3.243.934.773</u>	<u>3.156.614.553</u>

Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước Lỗ trong kỳ trước	100.000.000.000	(124.250.700)	1.064.363.100	(87.627.668.393)	13.312.444.007
	-	-	-	(12.511.097.122)	(12.511.097.122)
Số dư cuối kỳ trước	<u>100.000.000.000</u>	<u>(124.250.700)</u>	<u>1.064.363.100</u>	<u>(100.138.765.515)</u>	<u>801.346.885</u>
Số dư đầu năm nay Lỗ trong kỳ này	100.000.000.000	(124.250.700)	1.064.363.100	(110.127.117.046)	(9.187.004.646)
	-	-	-	(12.346.312.921)	(12.346.312.921)
Số dư cuối kỳ này	<u>100.000.000.000</u>	<u>(124.250.700)</u>	<u>1.064.363.100</u>	<u>(122.473.429.967)</u>	<u>(21.533.317.567)</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ	Đầu năm VND	Tỷ lệ
Công ty CP Viglacera Hạ Long	40.000.000.000	40,00%	40.000.000.000	40,00%
Ông Đào Bá Dong	8.993.020.000	8,99%	8.993.020.000	8,99%
Ông Nguyễn Xuân Sơn	8.970.000.000	8,97%	8.970.000.000	8,97%
Ông Phạm Thị Thu	8.970.000.000	8,97%	8.970.000.000	8,97%
Ông Vũ Đức Ty	5.150.400.000	5,15%	5.150.400.000	5,15%
Các cổ đông khác	27.916.580.000	27,92%	27.916.580.000	27,92%
	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.064.363.100	1.064.363.100
	1.064.363.100	1.064.363.100

21 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại các phường Đông Triều, phường Bình Khê, phường Mạo Khê (địa chỉ cũ là thành phố Đông Triều) để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc, nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác các mỏ sét. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại các phường Đông Triều, phường Bình Khê, phường Mạo Khê là 258.183,6 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại xã Đầm Hà (địa chỉ cũ là huyện Đầm Hà) để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy gạch tuynel và khai thác các mỏ sét làm vật liệu xây dựng. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại xã Đầm Hà là 97.845,2 m²;

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

22 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán gạch ngói đất sét nung	68.666.041.180	60.278.877.546
Doanh thu khác	9.088.795.350	1.027.891.522
	77.754.836.530	61.306.769.068
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	8.230.251.850	61.113.905.436

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán gạch ngói đất sét nung	69.980.602.108	64.589.377.597
Giá vốn khác	6.396.779.481	797.116.211
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(159.248.187)	(233.449.147)
- Hoàn nhập dự phòng	(159.248.187)	(233.449.147)
	76.218.133.402	65.153.044.661

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.998.055	29.891.752
	37.998.055	29.891.752

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	5.680.575.984	5.400.154.014
	5.680.575.984	5.400.154.014
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	1.480.781.351	1.474.170.185

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.459.162	95.662.754
Chi phí nhân công	282.087.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.485.434.372	-
	4.924.980.534	95.662.754

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	296.494.998	139.887.265
Chi phí nhân công	2.236.629.523	2.299.227.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.438.278	25.326.924
Thuế, phí và lệ phí	13.670.362	8.620.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.985.535	27.652.767
Chi phí khác bằng tiền	533.599.006	663.706.235
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(2.000.000)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(2.000.000)
	3.172.817.702	3.162.421.784

28 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	187.483	-
	187.483	-

29 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền chậm nộp thuế và bảo hiểm xã hội	142.827.367	36.474.729
	142.827.367	36.474.729

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(12.346.312.921)	(12.511.097.122)
Các khoản điều chỉnh tăng	5.088.255.383	4.733.121.045
- Chi phí lãi vay không được trừ đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết	4.945.428.016	4.696.646.316
- Các khoản tiền phạt, chậm nộp	142.827.367	36.474.729
Các khoản điều chỉnh giảm	-	2.000.000
- Hoàn nhập dự phòng	-	2.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	(7.258.057.538)	(7.779.976.077)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Liên quan đến lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng

Lỗ tính thuế chưa sử dụng và các ưu đãi thuế chưa sử dụng nhưng chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào Bảng cân đối kế toán:

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng là 55.692.644.638 VND. Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng này là chưa chắc chắn. Do đó, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong báo cáo tài chính này liên quan đến các khoản lỗ tính thuế này.

Liên quan đến chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 và Nghị định 255/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ có thể được sử dụng để bù trừ vào thu nhập chịu thuế của các năm tiếp theo như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển thành chi phí lãi vay được trừ đến năm	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt ngưỡng không được trừ các năm	Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng và hết thời hạn sử dụng tại ngày 30/06/2026	Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau tại ngày 30/06/2026
			VND	VND	VND
2021	2026	Đã kiểm tra	2.930.994.897		
2022	2027	Đã kiểm tra	7.246.731.478		
2023	2028	Đã kiểm tra	17.112.472.033		
2024	2029	Đã kiểm tra	12.616.335.919		
2025	2030	Chưa kiểm tra	8.636.025.166		
2026	2031	Chưa kiểm tra	4.945.428.016		
			53.487.987.509	-	-

Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty được kết chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ này sang các năm tiếp theo là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán.

32 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(12.346.312.921)	(12.511.097.122)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(12.346.312.921)	(12.511.097.122)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.235)	(1.251)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.797.538.311	25.258.866.411
Chi phí nhân công	22.571.418.152	20.400.786.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.884.928.152	9.349.746.618
Thuế, phí và lệ phí	604.091.163	601.991.319
Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng	-	(2.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.688.457.488	12.027.636.315
Chi phí khác bằng tiền	928.746.559	774.102.215
	<u>84.475.179.825</u>	<u>68.411.129.199</u>

34 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	76.294.190.278	100.723.777.799

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	81.903.844.973	105.446.702.561

35 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

36 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Công ty con của Cổ đông lớn
Ông Vũ Đức Ty	Cổ đông lớn
Ông Đào Bá Dong	Cổ đông lớn
Bà Trần Thị Toàn	Người có liên quan của Ông Trần Hồng Quang - Thành Viên HĐQT
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	8.230.251.850	61.113.905.436
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	-	60.014.435.146
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	8.230.251.850	1.099.470.290
Chi phí tài chính	1.480.781.351	1.474.170.185
Ông Trần Hồng Quang	104.213.750	104.213.750
Ông Vũ Đức Ty	512.807.950	492.753.156
Ông Đào Bá Dong	406.226.482	422.264.107
Bà Trần Thị Toàn	457.533.169	454.939.172

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Ông Vương Văn Sáng	Thành viên HĐQT - Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20/03/2025)	-	101.964.200
Ông Trần Văn Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20/03/2025) trước đó là Phó Giám đốc	272.062.400	252.861.500
Ông Lê Đình Việt	Kế toán trưởng	183.813.400	179.775.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC. Cụ thể như sau:

Số liệu theo báo cáo tài chính cho năm tài
chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	VND
A) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			A) BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.319.336.687	120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.369.283.521	49.946.834
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.319.336.687	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn	1.369.283.521	49.946.834
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	3.873.304.429	130	Các khoản phải thu ngắn hạn	3.823.357.595	(49.946.834)
136	Phải thu ngắn hạn khác	3.873.304.429	135	Phải thu ngắn hạn khác	3.823.357.595	(49.946.834)



Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu



Lê Đình Việt
Kế toán trưởng



Trần Văn Thắng
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 25 tháng 07 năm 2026

